

Ea Phê, ngày 01 tháng 8 năm 2026

DANH SÁCH GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM  
Năm học 2026 - 2027

| Stt | Họ và tên giáo viên      | Chủ nhiệm lớp | Sĩ số (dự kiến) | Nhóm tổ hợp | Môn tổ hợp                                | Môn chuyên đề              | Ghi chú   |
|-----|--------------------------|---------------|-----------------|-------------|-------------------------------------------|----------------------------|-----------|
| 1   | Lương Mai Lan            | 10B1          | 44              | XH1         | Địa - GDKTPL - Tin - Công Nghệ (NN)       | Toán - Văn - Địa           | Ngữ Văn   |
| 2   | Nguyễn Hoàng Thanh Quang | 10B2          | 44              | XH1         | Địa - GDKTPL - Tin - Công Nghệ (NN)       | Toán - Văn - Địa           | Ngữ Văn   |
| 3   | Nguyễn Thị Ngoan         | 10B3          | 44              | XH2         | Địa - GDKTPL - Lý - Công Nghệ (CN)        | Toán - Văn - Sử            | Địa Lí    |
| 4   | Nguyễn Thị Loan          | 10B4          | 44              | XH2         | Địa - GDKTPL - Lý - Công Nghệ (CN)        | Toán - Sử - <b>GDKTPL</b>  | Vật Lí    |
| 5   | Đặng Thị Minh            | 10B5          | 44              | XH3         | Địa - GDKTPL - Sinh - Công Nghệ (NN)      | Toán - Văn - <b>GDKTPL</b> | Ngữ Văn   |
| 6   | Nguyễn Hữu Trí           | 10B6          | 44              | TN1         | Lý - Hoá - Sinh - Tin                     | Toán - Lý - Hoá            | Toán      |
| 7   | Lê Quang Phùng           | 10B7          | 44              | TN1         | Lý - Hoá - Sinh - Tin                     | Toán - Lý - Hoá            | Toán      |
| 8   | Trần Thiện Lượm          | 10B8          | 44              | TN2         | Lý - Hoá - Tin - Công Nghệ (CN)           | Toán - Lý - Hoá            | Vật Lí    |
| 9   | Lương Văn Công           | 10B9          | 44              | TN2         | Lý - Hoá - Tin - Công Nghệ (CN)           | Toán - Lý - Hoá            | Toán      |
| 10  | Nguyễn Bình Huy          | 10B10         | 44              | TN3         | Hoá - Sinh - Tin - Công Nghệ (NN)         | Toán - Hoá - Sinh          | Sinh Học  |
| 11  | Trần Thị Dung            | 10B11         | 44              | TN3         | Hoá - Sinh - Tin - Công Nghệ (NN)         | Toán - Hoá - Sinh          | Tin Học   |
|     |                          | <b>Tổng</b>   | <b>484</b>      |             |                                           |                            |           |
| 11  | Trần Thị Thu Hằng        | 11A1          | 40              | TN1         | Lý - Hoá - Sinh - Tin                     | Toán - Lý - Hoá            | Tiếng Anh |
| 12  | Nguyễn Thị Lệ Hằng       | 11A2          | 40              | TN2         | Lý - Hoá - Tin - Công Nghệ (CN)           | Toán - Lý - Hoá            | Tiếng Anh |
| 13  | Nguyễn Thị Thương        | 11A3          | 39              | TN2         | Lý - Hoá - Tin - Công Nghệ (CN)           | Toán - Lý - Hoá            | Hóa Học   |
| 14  | Trần Khánh Long          | 11A4          | 36              | TN3         | Hoá - Sinh - Tin - Công Nghệ (NN)         | Toán - Hoá - Sinh          | Toán      |
| 15  | Lý Thị Thu Hằng          | 11A5          | 39              | XH1         | Địa - GDKTPL - Tin - Công Nghệ (NN)       | Văn - Toán - Địa           | Địa Lí    |
| 16  | Nguyễn Thị Dung          | 11A6          | 39              | XH1         | Địa - GDKTPL - Tin - Công Nghệ (NN)       | Văn - Toán - Địa           | Ngữ Văn   |
| 17  | Lâm Thị Thúy Hằng        | 11A7          | 42              | XH2         | Địa - GDKTPL - Lý - Công Nghệ (CN)        | Văn - Toán - Địa           | Ngữ Văn   |
| 18  | Lục Thị Đan              | 11A8          | 38              | XH3         | Địa - GDKTPL - Sinh - Công Nghệ (NN)      | Văn - Toán - Địa           | Sinh Học  |
| 19  | Trần Thị Kim Long        | 11A9          | 39              | XH3         | Địa - GDKTPL - Sinh - Công Nghệ (NN)      | Văn - Toán - Địa           | Sinh Học  |
|     |                          | <b>Tổng</b>   | <b>352</b>      |             |                                           |                            |           |
| 20  | Trần Ngọc Dũng           | 12C1          | 44              | TN1         | Lý - Hoá - Sinh - Tin                     | Toán - Lý - Hoá            | Hóa Học   |
| 21  | Trương Văn Sang          | 12C2          | 44              | TN1         | Lý - Hoá - Sinh - Tin                     | Toán - Lý - Hoá            | Vật Lí    |
| 22  | Nguyễn Thị Diệu Ly       | 12C3          | 44              | TN2         | Lý - Hoá - Tin - Công Nghệ (CN)           | Toán - Lý - Hoá            | Hóa Học   |
| 23  | Trương Thị Dung          | 12C4          | 44              | TN2         | Lý - Hoá - Tin - Công Nghệ (CN)           | Toán - Lý - Hoá            | Hóa Học   |
| 24  | Hoàng Lê Phương          | 12C5          | 41              | TN3         | Hoá - Sinh - Tin - Công Nghệ (NN)         | Toán - Hoá - Sinh          | Toán      |
| 25  | Trần Thị Ánh Vi          | 12C6          | 43              | XH1         | Địa - GDKTPL - Tin - Công Nghệ (NN)       | Văn - Sử - Địa             | Tiếng Anh |
| 26  | Trần Thị Ngọc Hà         | 12C7          | 45              | XH2         | Địa - GDKTPL - Lý - Công Nghệ (CN)        | Văn - Sử - Địa             | Ngữ Văn   |
| 27  | Lương Văn Hiếu           | 12C8          | 46              | XH3         | Địa - GDKTPL - Sinh - Công Nghệ (NN)      | Văn - Sử - Địa             | Sinh Học  |
| 28  | Chu Thị Huyền            | 12C9          | 45              | XH3         | Địa - GDKTPL - Sinh - Công Nghệ (NN)      | Văn - Sử - Địa             | Toán      |
|     |                          | <b>Tổng</b>   | <b>396</b>      |             | <b>Toàn trường 29 lớp - 1232 học sinh</b> |                            |           |

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Dũng